

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
SỞ TƯ PHÁP



**MỘT SỐ TÌNH HUỐNG PHÁP
LUẬT VỀ HỘ TỊCH, CHỨNG THỰC**

NĂM 2024

LỜI NÓI ĐẦU

Đăng ký và quản lý hộ tịch là nhiệm vụ quan trọng luôn được các quốc gia quan tâm thực hiện. Hoạt động này còn là cơ sở để Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền con người, quyền, nghĩa vụ công dân, đồng thời có biện pháp quản lý dân cư một cách khoa học, phục vụ thiết thực cho việc xây dựng, hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của đất nước. Tại hầu hết các nước, các sự kiện hộ tịch của con người từ khi sinh ra đến khi chết như khai sinh, kết hôn, ly hôn, nuôi con nuôi, giám hộ, thay đổi, cải chính hộ tịch, khai tử... đều được đăng ký và được quản lý chặt chẽ.

Nhằm tạo cơ sở pháp lý lâu dài, ổn định và thống nhất cho công tác đăng ký và quản lý hộ tịch, khắc phục nguyên nhân gây ra những bất cập, hạn chế như trên, nhất là trong bối cảnh triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013 với nhiều quy định mới đề cao quyền con người, quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân, đồng thời tạo sự chuyển biến mạnh mẽ công tác này theo hướng từng bước chuyên nghiệp, phù hợp với yêu cầu phát triển đất nước trong thời kỳ mới, ngày 20/11/2014, tại Kỳ họp thứ 8 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII đã

thông qua Luật Hộ tịch. Ngày 04/12/2014, Chủ tịch nước đã ký Lệnh số 18/2014/L-CTN về việc công bố Luật hộ tịch. Luật Hộ tịch có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016.

Đối với hoạt động chứng thực, ngày 16/02/2015, Chính phủ ban hành Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch. Nghị định số 23/2015/NĐ-CP đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng trong đổi mới công tác chứng thực như: quy định mở rộng thẩm quyền chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký cho các tổ chức hành nghề công chứng đã giảm tải công việc chứng thực cho các Phòng Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã; quy định rõ trách nhiệm của người yêu cầu chứng thực, người thực hiện chứng thực; thể hiện sự cải cách mạnh mẽ về thủ tục hành chính theo hướng đơn giản hóa trình tự, thủ tục, rút ngắn thời hạn giải quyết các yêu cầu chứng thực.

Với mong muốn góp phần phục vụ tốt công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, đáp ứng nhu cầu tìm hiểu pháp luật của tổ chức, cá nhân; đồng thời, nhằm hỗ trợ, trang bị thêm kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho công chức làm công tác hộ tịch, chứng thực để

thực hiện thống nhất, có hiệu quả và đúng quy định của pháp luật, Sở Tư pháp tỉnh Kon Tum biên soạn và giới thiệu cuốn: “Một số tình huống pháp luật về hộ tịch, chứng thực”. Nội dung các tình huống được trình bày ngắn gọn, khoa học, phản ánh khá đầy đủ các quy định pháp luật liên quan về lĩnh vực hộ tịch, chứng thực và phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

Xin trân trọng giới thiệu!

PHẦN I

CÁC TÌNH HUỐNG PHÁP LUẬT VỀ HỘ TỊCH

Tình huống 1: Chị Nguyễn Thu H, huyện Kon Rẫy hỏi: Tôi được biết đăng ký hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các sự kiện hộ tịch của cá nhân, tạo cơ sở pháp lý để Nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, thực hiện quản lý về dân cư. Vậy xin hỏi đăng ký hộ tịch bao gồm những nội dung gì theo quy định của pháp luật hiện hành?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật Hộ tịch năm 2014 thì: *"Đăng ký hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các sự kiện hộ tịch của cá nhân, tạo cơ sở pháp lý để Nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, thực hiện quản lý về dân cư"*. Như vậy, để có cơ sở để Nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp của mỗi cá nhân, mặt khác để thực hiện việc quản lý về dân cư, mỗi công dân có quyền và trách nhiệm đăng

ký hộ tịch. Nội dung đăng ký hộ tịch được quy định cụ thể tại Điều 3 Luật Hộ tịch như sau:

1. Xác nhận vào Sổ hộ tịch các sự kiện hộ tịch:

a) Khai sinh;

b) Kết hôn;

c) Giám hộ;

d) Nhận cha, mẹ, con;

đ) Thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, bổ sung thông tin hộ tịch;

e) Khai tử.

2. Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

a) Thay đổi quốc tịch;

b) Xác định cha, mẹ, con;

c) Xác định lại giới tính;

d) Nuôi con nuôi, chấm dứt việc nuôi con nuôi;

đ) Ly hôn, hủy việc kết hôn trái pháp luật, công nhận việc kết hôn;

e) Công nhận giám hộ;

g) Tuyên bố hoặc huỷ tuyên bố một người mất tích, đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự.

3. Ghi vào Sổ hộ tịch sự kiện khai sinh; kết hôn; ly hôn; huỷ việc kết hôn; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; thay đổi hộ tịch; khai tử của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

4. Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác theo quy định của pháp luật.

Tình huống 2: Chị Hoàng Lê Ph hởi: Chị lên xã đề nghị đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho con. Tuy nhiên, cán bộ xã chỉ nói trường hợp của tôi không được cải chính và bảo đi về. Vậy cán bộ xã trả lời bằng miệng vậy có đúng không? Việc đăng ký hộ tịch phải đảm bảo những nguyên tắc gì theo quy định của pháp luật?

Trả lời:

Theo Điều 5 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định việc đăng ký hộ tịch phải đảm bảo các nguyên tắc sau đây:

1. Tôn trọng và bảo đảm quyền nhân thân của cá nhân.

2. Mọi sự kiện hộ tịch của cá nhân phải được đăng ký đầy đủ, kịp thời, trung thực, khách quan và chính xác; trường hợp không đủ điều kiện đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật thì người đứng đầu cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Đối với những việc hộ tịch mà Luật này không quy định thời hạn giải quyết thì được giải quyết ngay trong ngày; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.

4. Mọi sự kiện hộ tịch chỉ được đăng ký tại một cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền theo quy định của Luật này.

Cá nhân có thể được đăng ký hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi thường trú, tạm trú hoặc nơi đang sinh sống. Trường hợp cá nhân không đăng ký tại nơi thường trú thì Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, Cơ quan đại diện nơi đã đăng ký hộ tịch cho cá nhân có trách nhiệm thông báo việc đăng ký hộ tịch đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cá nhân đó thường trú.

5. Mọi sự kiện hộ tịch sau khi đăng ký vào Sổ hộ tịch phải được cập nhật kịp thời, đầy đủ vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

6. Nội dung khai sinh, kết hôn, ly hôn, khai tử, thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại giới tính, xác định lại dân tộc của cá nhân trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch là thông tin đầu vào của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

7. Bảo đảm công khai, minh bạch thủ tục đăng ký hộ tịch.

Theo quy định trên thì nếu chị thuộc trường hợp không đủ điều kiện đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật thì người đứng đầu cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối **bằng văn bản và nêu rõ lý do**. Do đó, nếu từ chối thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã phải trả lời chị bằng văn bản và nêu rõ lý do; việc trả lời miệng là không đúng quy định pháp luật.

Tình huống 3: Anh Hoàng Văn T lấy giấy tờ của anh trai để đăng ký kết hôn. Hành vi của anh T có vi phạm pháp luật không? Pháp luật hiện hành quy định các hành vi nào bị nghiêm cấm trong đăng ký hộ tịch?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 12 Luật Hộ tịch năm 2014 về các hành vi bị nghiêm cấm như sau:

1. Nghiêm cấm cá nhân thực hiện các hành vi sau đây:

a) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; làm hoặc sử dụng giấy tờ giả, ***giấy tờ của người khác để đăng ký hộ tịch***;

b) Đe dọa, cưỡng ép, cản trở việc thực hiện quyền, nghĩa vụ đăng ký hộ tịch;

c) Can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đăng ký hộ tịch;

d) Cam đoan, làm chứng sai sự thật để đăng ký hộ tịch;

đ) Làm giả, sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ hộ tịch hoặc thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch;

e) Đưa hối lộ, mua chuộc, hứa hẹn lợi ích vật chất, tinh thần để được đăng ký hộ tịch;

g) Lợi dụng việc đăng ký hộ tịch hoặc trốn tránh nghĩa vụ đăng ký hộ tịch nhằm động cơ vụ lợi, hưởng chính sách ưu đãi của Nhà nước hoặc trục lợi dưới bất kỳ hình thức nào;

h) Người có thẩm quyền quyết định đăng ký hộ tịch thực hiện việc đăng ký hộ tịch cho bản thân hoặc người thân thích theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình;

i) Truy cập trái phép, trộm cắp, phá hoại thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch.

2. Giấy tờ hộ tịch được cấp cho trường hợp đăng ký hộ tịch vi phạm quy định tại các điểm a, d, đ, g và h khoản 1 Điều này đều không có giá trị và phải thu hồi, huỷ bỏ.

3. Cá nhân thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Trường hợp cán bộ, công chức vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này, ngoài bị xử lý như trên còn bị xử lý kỷ luật theo quy định pháp luật về cán bộ, công chức.

Như vậy, hành vi của anh T bị pháp luật nghiêm cấm và anh T đã có hành vi vi phạm pháp luật. Do đó, người việc hủy giấy đăng ký kết hôn trái pháp luật thì anh có thể bị xử lý vi phạm hành chính về hành vi "Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; làm

hoặc sử dụng giấy tờ giả, *giấy tờ của người khác để đăng ký hộ tịch*".

Tình huống 4: Năm 2018, chị B có quốc tịch Việt Nam kết hôn với anh C có quốc tịch Trung Quốc. Sau một thời gian chung sống tại Việt Nam, năm 2024, cả 02 vợ chồng chuyển về Trung Quốc sinh sống và sinh được một bé trai vào tháng 01/2024. Anh chị có nguyện vọng đăng ký khai sinh cho con tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và lấy quốc tịch Việt Nam. Tuy nhiên, do đang sinh sống ở Trung Quốc, công việc bận rộn, phải chăm con nhỏ nên anh chị không có điều kiện để về Việt Nam làm thủ tục đăng ký khai sinh cho con của mình. Anh chị đang băn khoăn không biết có cách gì để làm khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đang có trụ sở tại Trung Quốc hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật Hộ tịch năm 2014 thì cơ quan đăng ký hộ tịch là Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và đơn vị hành

chính tương đương; Cơ quan đại diện ngoại giao; Cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài.

Trường hợp của anh chị có thể nghiên cứu các quy định tại Thông tư số 07/2024/TT-BNG ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao hướng dẫn việc đăng ký và quản lý hộ tịch tại các Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài. Về cơ quan có thẩm quyền thì được quy định tại Điều 2; việc nộp hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả đăng ký hộ tịch quy định tại Điều 4; trình tự, thủ tục được quy định tại mục I Chương II của Thông tư này.

Tình huống 5: Ông A đăng ký khai sinh năm 2020 với thông tin sinh năm 1954. Năm 2021, ông A chết có để lại các giấy tờ cá nhân như Chứng minh nhân dân; văn bằng, giấy chứng nhận kết hôn với thông tin năm sinh 1945. Con ông A muốn cải chính năm sinh cho ông A trong bản chính Giấy khai sinh có được không?

Trả lời:

Theo pháp luật hộ tịch hiện hành mới chỉ có quy định hướng dẫn việc cải chính nội dung đăng ký khai tử (khoản 3 Điều 17 Thông tư số 04/2020/TT-

BTP ngày 28/5/2020), chưa có quy định, hướng dẫn cải chính các nội dung đăng ký hộ tịch khác của người đã chết, đặc biệt là cải chính Giấy khai sinh.

Tuy nhiên, ngày 08/3/2022, Cục Quốc tịch, hộ tịch, chứng thực - Bộ Tư pháp đã ban hành Văn bản số 169/HTQTCT-HT về hướng dẫn nghiệp vụ hộ tịch (hướng dẫn tỉnh Bến Tre) có hướng dẫn để bảo vệ quyền lợi của người dân trong các quan hệ dân sự và bảo đảm tính chính xác của nội dung đăng ký hộ tịch, trong trường hợp này, nếu người thân thích của người chết (theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Bộ luật Dân sự năm 2015) cung cấp được các hồ sơ, giấy tờ liên quan, chứng minh được việc có sai sót trong nội dung đăng ký hộ tịch thì cơ quan đăng ký hộ tịch tiếp nhận, giải quyết yêu cầu cải chính nội dung đăng ký hộ tịch của người đã chết.

Tình huống 6: Chị Lê Thị L sinh năm 1987, hiện nay (2024) muốn đi đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho bản thân nhưng chị không biết nơi nào thực hiện đăng ký hộ tịch cho chị. Vậy chị đến đâu để được đăng ký cải chính hộ tịch cho bản thân? Cơ quan đăng ký hộ tịch gồm những cơ quan nào?

Trả lời:

Tại Điều 7 Luật Hộ tịch năm 2014 thì thẩm quyền đăng ký hộ tịch của Cơ quan đăng ký hộ tịch được quy định như sau:

* Ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký hộ tịch trong các trường hợp sau:

- Đăng ký sự kiện hộ tịch quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 3 Luật Hộ tịch năm 2014 sau đây cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước:

- + Khai sinh;
- + Kết hôn;
- + Giám hộ;
- + Nhận cha, mẹ, con;
- + Khai tử.

- Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; bổ sung thông tin hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước;

- Thực hiện các việc hộ tịch theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 3 Luật Hộ tịch năm 2014:

+ Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

Thay đổi quốc tịch; xác định cha, mẹ, con; xác định lại giới tính; nuôi con nuôi, chấm dứt việc nuôi con nuôi; ly hôn, hủy việc kết hôn trái pháp luật, công nhận việc kết hôn; công nhận giám hộ; tuyên bố hoặc hủy tuyên bố một người mất tích, đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự.

+ Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác theo quy định của pháp luật.

- Đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam thường trú tại khu vực biên giới, còn người kia là công dân của nước láng giềng thường trú tại khu vực biên giới với Việt Nam; kết hôn, nhận cha, mẹ, con của công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam; khai tử cho người nước ngoài cư trú ổn định lâu dài tại khu vực biên giới của Việt Nam.

* Ủy ban nhân dân cấp huyện đăng ký hộ tịch trong các trường hợp sau, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 7 Luật Hộ tịch năm 2014:

- Đăng ký sự kiện hộ tịch quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật Hộ tịch năm 2014 có yếu tố nước ngoài:

- + Khai sinh;
- + Kết hôn;
- + Giám hộ;
- + Nhận cha, mẹ, con;
- + Thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, bổ sung thông tin hộ tịch;
- + Khai tử.

- Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc;

- Thực hiện các việc hộ tịch theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Luật Hộ tịch năm 2014: Ghi vào Sổ hộ tịch sự kiện khai sinh; kết hôn; ly hôn; hủy việc kết hôn; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; thay đổi hộ tịch; khai tử của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

* Cơ quan đại diện (Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước

ngoài) đăng ký các việc hộ tịch quy định tại Điều 3 Luật Hộ tịch năm 2014 cho công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài:

- Xác nhận vào Sổ hộ tịch các sự kiện hộ tịch:

+ Khai sinh;

+ Kết hôn;

+ Giám hộ;

+ Nhận cha, mẹ, con;

+ Thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, bổ sung thông tin hộ tịch;

+ Khai tử.

- Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

+ Thay đổi quốc tịch;

+ Xác định cha, mẹ, con;

+ Xác định lại giới tính;

+ Nuôi con nuôi, chấm dứt việc nuôi con nuôi;

+ Ly hôn, hủy việc kết hôn trái pháp luật, công nhận việc kết hôn;

+ Công nhận giám hộ;

+ Tuyên bố hoặc hủy tuyên bố một người mất tích, đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự.

- Ghi vào Sổ hộ tịch sự kiện khai sinh; kết hôn; ly hôn; hủy việc kết hôn; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; thay đổi hộ tịch; khai tử của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

- Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác theo quy định của pháp luật.

Như vậy, chị L sinh năm 1987, tức là trên 14 tuổi thì thẩm quyền đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Tình huống 7: Anh A là người nước ngoài mang quốc tịch Lào hiện đang cư trú, làm việc tại Việt Nam. Anh A muốn biết cụ thể về quyền, nghĩa vụ đăng ký hộ tịch của cá nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành?

Trả lời:

Theo Điều 6 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định cụ thể về quyền, nghĩa vụ đăng ký hộ tịch của cá nhân như sau:

"1. Công dân Việt Nam, người không quốc tịch thường trú tại Việt Nam có quyền, nghĩa vụ đăng ký hộ tịch.

Quy định này cũng được áp dụng đối với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác.

2. Trường hợp kết hôn, nhận cha, mẹ, con thì các bên phải trực tiếp thực hiện tại cơ quan đăng ký hộ tịch.

Đối với các việc đăng ký hộ tịch khác hoặc cấp bản sao trích lục hộ tịch thì người có yêu cầu trực tiếp hoặc ủy quyền cho người khác thực hiện. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết việc ủy quyền (được hướng dẫn tại Điều 2 Thông tư số 04/2020/TT-BTP).

3. Người chưa thành niên, người đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự yêu cầu đăng ký hộ tịch hoặc cấp bản sao trích lục hộ tịch thông qua người đại diện theo pháp luật."

Như vậy, theo quy định nêu trên, anh A có quyền, nghĩa vụ đăng ký hộ tịch theo pháp luật Việt Nam (trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác).

Tình huống 8: Chị M và anh N chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, chị M thường xuyên mâu thuẫn với bà K, là mẹ của anh N. Do mâu thuẫn nên M bỏ đi và không biết rằng mình đã có thai với anh N. Sau khi sinh được một bé gái, chị M làm thủ tục khai sinh cho con, chị cho đưa bé mang họ mẹ và trong giấy khai sinh của cháu không có tên người cha. Gần đây, anh N biết chuyện nên đã quay lại xin nhận con và muốn kết hôn với chị M. Tuy nhiên, chị M băn khoăn không biết chị có thể bổ sung anh N là cha vào giấy khai sinh của đứa bé được không? Pháp luật quy định về việc này như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định của pháp luật Hộ tịch thì việc bổ sung thông tin của người cha vào Giấy khai sinh của con là được.

Tại khoản 2 Điều 16 Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch quy định như sau: “Trường hợp con do người vợ sinh ra trước thời điểm đăng ký kết hôn, đã được đăng ký khai sinh nhưng không có thông tin về người cha, nay vợ chồng có văn bản thừa nhận là con chung thì không phải làm thủ tục nhận cha, con mà làm thủ tục bổ sung hộ tịch để ghi bổ sung thông tin về người cha trong Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh của người con.”.

Như vậy, sau khi đăng ký kết hôn với anh N xong, hai vợ chồng anh chị có thể áp dụng quy định trên để bổ sung thông tin Giấy khai sinh cho con của mình.

Tình huống 9: Chị Hoàng Thị H kết hôn với người nước ngoài. Nay chị muốn đăng ký khai sinh cho con thì cần những giấy tờ gì? Xin cho biết hồ sơ đăng ký khai sinh gồm những giấy tờ gì?

Trả lời:

Hồ sơ làm Giấy khai sinh trong trường hợp bao gồm:

- Giấy tờ phải xuất trình:

+ Hộ chiếu, chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân của người yêu cầu làm Giấy khai sinh do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng để chứng minh về nhân thân (khoản 1 Điều 2 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP).

+ Giấy tờ chứng minh nơi cư trú của người yêu cầu làm Giấy khai sinh để chứng minh thẩm quyền đăng ký khai sinh.

+ Trường hợp cha, mẹ của trẻ đã đăng ký kết hôn thì phải xuất trình Giấy chứng nhận kết hôn.

+ Trường hợp trẻ em sinh ra ở nước ngoài, có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam hoặc cha và mẹ đều là công dân Việt Nam, chưa được đăng ký khai sinh ở nước ngoài, về cư trú tại Việt Nam thì xuất trình giấy tờ chứng minh việc trẻ em đã nhập cảnh hợp pháp vào Việt Nam (như: hộ chiếu, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế có dấu xác nhận nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất, nhập cảnh) và văn bản xác nhận

của cơ quan công an có thẩm quyền về việc trẻ em đang cư trú tại Việt Nam.

- Giấy tờ phải nộp:

+ Tờ khai đăng ký khai sinh theo mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 04/2020/TT-BTP.

+ Giấy chứng sinh.

Trường hợp không có Giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có văn bản của người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh.

Trường hợp trẻ em sinh ra tại nước ngoài thì nộp Giấy chứng sinh hoặc giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp xác nhận về việc trẻ em được sinh ra ở nước ngoài và quan hệ mẹ - con (nếu có).

+ Trường hợp cha hoặc mẹ hoặc cả cha, mẹ là người nước ngoài thì phải nộp văn bản thỏa thuận của cha, mẹ về việc lựa chọn quốc tịch cho con. Trường hợp cha, mẹ lựa chọn quốc tịch nước ngoài cho con, thì ngoài văn bản thỏa thuận lựa chọn quốc tịch còn phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước

mà trẻ được chọn mang quốc tịch về việc trẻ có quốc tịch phù hợp quy định pháp luật của nước đó.

Tình huống 10: Chị Trần Minh A là mẹ đơn thân, sinh con nhưng do ốm đau nên sức khỏe còn yếu và không có người thân để nhờ hỗ trợ giúp đăng ký khai sinh cho con. Chị muốn biết trường hợp của chị có được đăng ký khai sinh lưu động. Điều kiện như thế nào được đăng ký khai sinh lưu động là gì?

Trả lời:

Căn cứ Điều 24 Thông tư số 04/2020/TT-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định như sau:

Các trường hợp đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn lưu động

1. Trường hợp trẻ em sinh ra mà cha mẹ bị khuyết tật, ốm bệnh không thể đi đăng ký khai sinh cho con; cha mẹ bị bắt, tạm giam hoặc đang thi hành án phạt tù mà không còn ông bà nội, ngoại và người thân thích khác hoặc những người này không thể đi đăng ký khai sinh cho trẻ thì Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành đăng ký khai sinh lưu động.

Trường hợp người chết không có người thân thích, người thân thích không sống cùng địa bàn xã hoặc là người già, yếu, khuyết tật không đi đăng ký khai tử được thì Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành đăng ký khai tử lưu động.

Trường hợp hai bên nam, nữ cùng thường trú trên địa bàn cấp xã mà một hoặc cả hai bên nam, nữ là người khuyết tật, ốm bệnh không thể đi đăng ký kết hôn được thì Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành đăng ký kết hôn lưu động.

2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tổ chức đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn lưu động.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm bố trí thời gian, kinh phí, nhân lực để thực hiện đăng ký hộ tịch lưu động theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này với hình thức phù hợp, bảo đảm mọi sự kiện sinh, tử, kết hôn của người dân được đăng ký đầy đủ.

Theo đó, điều kiện đăng ký khai sinh lưu động là:

- Trẻ em sinh ra mà cha mẹ bị khuyết tật, ốm bệnh không thể đi đăng ký khai sinh cho con;

- Cha mẹ bị bắt, tạm giam hoặc đang thi hành án phạt tù mà không còn ông bà nội, ngoại và người thân thích khác hoặc những người này không thể đi đăng ký khai sinh cho trẻ. Ngoài ra, căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tổ chức đăng ký khai sinh lưu động.

Như vậy, trường hợp của chị A là mẹ đơn thân, sinh con nhưng do ốm đau nên sức khỏe còn yếu và không có người thân để nhờ hỗ trợ giúp đăng ký khai sinh cho con nên thuộc diện được đăng ký khai sinh lưu động.

Tình huống 11: Chị Nguyễn Thị T muốn đăng ký khai sinh lưu động nhưng không biết thủ tục đăng ký khai sinh lưu động được quy định như thế nào. Vậy chị muốn biết quy trình, thủ tục để đăng ký khai sinh cho con mà không cần đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 25 Thông tư số 04/2020/TT-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về thủ tục đăng ký khai sinh lưu động như sau:

- Công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã được giao nhiệm vụ đăng ký khai sinh lưu động có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ các loại mẫu Tờ khai, giấy tờ hộ tịch và điều kiện cần thiết để thực hiện đăng ký lưu động tại nhà riêng hoặc tại địa điểm tổ chức đăng ký lưu động, bảo đảm thuận lợi cho người dân.

Tại địa điểm đăng ký hộ tịch lưu động, công chức tư pháp - hộ tịch hướng dẫn người yêu cầu điền đầy đủ thông tin trong Tờ khai; kiểm tra các giấy tờ làm cơ sở cho việc đăng ký khai sinh theo quy định; viết Phiếu tiếp nhận hồ sơ. Thời hạn trả kết quả đăng ký khai sinh lưu động không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, công chức tư pháp - hộ tịch trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký giấy tờ hộ tịch và ghi nội dung đăng ký vào Sổ hộ tịch tương ứng.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận, công chức tư pháp - hộ tịch đem theo giấy tờ hộ tịch và Sổ hộ tịch để trả kết quả cho người có yêu cầu tại địa điểm đăng ký lưu động; hướng dẫn người dân ký, ghi rõ họ, tên trong Sổ hộ tịch theo quy

định; tại mục Ghi chú trong Sổ hộ tịch ghi rõ “Đăng ký lưu động”.

- Trường hợp người yêu cầu không biết chữ thì công chức tư pháp - hộ tịch trực tiếp ghi Tờ khai, sau đó đọc cho người yêu cầu nghe lại nội dung và hướng dẫn người đó điền chỉ vào Tờ khai. Khi trả kết quả đăng ký hộ tịch, công chức tư pháp - hộ tịch phải đọc lại nội dung giấy tờ hộ tịch cho người yêu cầu nghe và hướng dẫn người đó điền chỉ vào Sổ hộ tịch.

Như vậy, theo quy định trên nếu chị thuộc trường hợp đăng ký khai sinh lưu động thì cán bộ tư pháp xã sẽ triển khai các trình tự, thủ tục nêu trên để đăng ký khai sinh lưu động cho con chị.

Tình huống 12: Trên đường đi làm, chị A phát hiện một cháu nhỏ sơ sinh đang bị bỏ rơi bên vệ đường. Đứa trẻ được quấn trong tã và đặt vào giỏ, cùng với một bình sữa nhỏ. Ngoài ra, không có bất kỳ một giấy tờ nào để xác định cha mẹ, người thân của cháu là ai. Chị A không biết mình phải làm gì trong trường hợp này. Trong trường hợp không tìm được nhân thân của cháu, chị muốn cháu có được một Giấy khai sinh để thuận lợi hơn

cho cuộc sống sau này. Trường hợp này, chị A cần phải làm như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 14 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, người phát hiện trẻ bị bỏ rơi có trách nhiệm bảo vệ trẻ và thông báo ngay cho Ủy ban nhân dân hoặc công an cấp xã nơi trẻ bị bỏ rơi. Trường hợp trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở y tế thì Thủ trưởng cơ sở y tế có trách nhiệm thông báo.

Ngay sau khi nhận được thông báo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Trưởng công an cấp xã có trách nhiệm tổ chức biên bản về việc trẻ bị bỏ rơi; Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm giao trẻ cho cá nhân hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng theo quy định pháp luật.

Biên bản phải ghi rõ thời gian, địa điểm phát hiện trẻ bị bỏ rơi; đặc điểm nhận dạng như giới tính, thể trạng, tình trạng sức khỏe; tài sản hoặc đồ vật khác của trẻ, nếu có; họ, tên, giấy tờ chứng minh nhân thân, nơi cư trú của người phát hiện trẻ bị bỏ rơi. Biên bản phải được người lập, người phát hiện trẻ bị bỏ rơi, người làm chứng (nếu có) ký tên và đóng dấu xác nhận của cơ quan lập. Biên bản được lập thành hai

bản, một bản lưu tại cơ quan lập, một bản giao cá nhân hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng trẻ.

Sau khi lập biên bản theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân trong 7 ngày liên tục về việc trẻ bị bỏ rơi.

Hết thời hạn niêm yết, nếu không có thông tin về cha, mẹ đẻ của trẻ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho cá nhân hoặc tổ chức đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ để tiến hành đăng ký khai sinh cho trẻ. Cá nhân hoặc tổ chức đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ có trách nhiệm khai sinh cho trẻ em. Thủ tục đăng ký khai sinh được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật Hộ tịch.

Họ, chữ đệm, tên của trẻ được xác định theo quy định của pháp luật dân sự. Nếu không có cơ sở để xác định ngày, tháng, năm sinh và nơi sinh của trẻ thì lấy ngày, tháng phát hiện trẻ bị bỏ rơi là ngày, tháng sinh; căn cứ thể trạng của trẻ để xác định năm sinh; nơi sinh là nơi phát hiện trẻ bị bỏ rơi; quê quán được xác định theo nơi sinh; quốc tịch của trẻ là quốc tịch Việt Nam. Phần khai về cha, mẹ và dân tộc của trẻ

trong Giấy khai sinh và Sổ hộ tịch để trống; trong Sổ hộ tịch ghi rõ “Trẻ bị bỏ rơi”.

Tình huống 13: Anh Mai Văn T hỏi: Tôi là người Việt Nam đang lao động tại nước ngoài và sinh con ở nước ngoài. Tôi muốn về Việt Nam đăng ký khai sinh cho bé nên muốn hỏi về thủ tục đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra ở nước ngoài về Việt Nam cư trú được quy định thế nào?

Trả lời:

1. Thẩm quyền đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra ở nước ngoài về Việt Nam

Theo khoản 2 Điều 35 Luật Hộ tịch năm 2014 thì Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của người cha hoặc người mẹ thực hiện đăng ký khai sinh cho trẻ em được sinh ra ở nước ngoài chưa được đăng ký khai sinh về cư trú tại Việt Nam:

- Có cha và mẹ là công dân Việt Nam;
- Có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam.

2. Hồ sơ đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra ở nước ngoài về Việt Nam

Theo khoản 2 Điều 29 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP và Điều 7 Thông tư số

04/2020/TT-BTP thì hồ sơ đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra ở nước ngoài về Việt Nam như sau:

- Giấy tờ chứng minh việc trẻ em cư trú tại Việt Nam gồm: giấy tờ chứng minh việc trẻ em đã nhập cảnh hợp pháp vào Việt Nam (như: hộ chiếu, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế có dấu xác nhận nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất, nhập cảnh) và văn bản xác nhận của cơ quan công an có thẩm quyền về việc trẻ em đang cư trú tại Việt Nam;

- Tờ khai theo mẫu quy định;

- Giấy chứng sinh hoặc giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp xác nhận về việc trẻ em được sinh ra ở nước ngoài và quan hệ mẹ - con nếu có;

Trường hợp không có giấy chứng sinh hoặc giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp thì thực hiện việc đăng ký khai sinh cho trẻ em theo thủ tục quy định tại khoản 5 Điều 15 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP về thủ tục đăng ký khai sinh cho trẻ không thuộc diện bị bỏ rơi, chưa xác định được cha và mẹ.

- Văn bản thỏa thuận của cha mẹ lựa chọn quốc tịch cho con đối với trường hợp trẻ em có cha hoặc

mẹ là công dân Việt Nam, người kia là công dân nước ngoài.

Việc xác định quốc tịch Việt Nam cho trẻ em khi đăng ký khai sinh được thực hiện theo quy định pháp luật Việt Nam về quốc tịch.

Trường hợp cha, mẹ lựa chọn quốc tịch nước ngoài cho con khi đăng ký khai sinh thì:

Ngoài văn bản thỏa thuận lựa chọn quốc tịch còn phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà trẻ được chọn mang quốc tịch về việc trẻ có quốc tịch phù hợp quy định pháp luật của nước đó.

Nếu cơ quan có thẩm quyền nước ngoài không xác nhận thì cơ quan đăng ký hộ tịch thực hiện đăng ký khai sinh cho trẻ, nhưng để trống phần ghi về quốc tịch trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh.

3. Thủ tục đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra ở nước ngoài về Việt Nam

Thủ tục đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra ở nước ngoài về Việt Nam theo Điều 29 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP như sau:

- Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của trẻ em có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ là công dân

Việt Nam, thực hiện đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra ở nước ngoài mà chưa được đăng ký khai sinh.

- Người yêu cầu đăng ký khai sinh xuất trình hồ sơ theo mục 2.

- Trường hợp không có giấy tờ quy định thì thực hiện việc đăng ký khai sinh cho trẻ em theo thủ tục quy định tại khoản 5 Điều 15 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP về thủ tục đăng ký khai sinh cho trẻ không thuộc diện bị bỏ rơi, chưa xác định được cha và mẹ được thực hiện như quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP:

+ Hết thời hạn niêm yết, nếu không có thông tin về cha, mẹ đẻ của trẻ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho cá nhân hoặc tổ chức đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ để tiến hành đăng ký khai sinh cho trẻ.

Cá nhân hoặc tổ chức đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ có trách nhiệm khai sinh cho trẻ em. Thủ tục đăng ký khai sinh được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Hộ tịch năm 2014.

+ Họ, chữ đệm, tên của trẻ được xác định theo quy định của pháp luật dân sự. Nếu không có cơ sở để xác định ngày, tháng, năm sinh và nơi sinh của trẻ thì lấy ngày, tháng phát hiện trẻ bị bỏ rơi là ngày, tháng

sinh; căn cứ thể trạng của trẻ để xác định năm sinh; nơi sinh là nơi phát hiện trẻ bị bỏ rơi;

Quê quán được xác định theo nơi sinh; quốc tịch của trẻ là quốc tịch Việt Nam. Phần khai về cha, mẹ và dân tộc của trẻ trong Giấy khai sinh và Sổ hộ tịch để trống; trong Sổ hộ tịch ghi rõ “Trẻ bị bỏ rơi”.

Lưu ý: Trong Sổ hộ tịch ghi rõ “Trẻ chưa xác định được cha, mẹ”.

- Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu, Phòng Tư pháp kiểm tra hồ sơ. Nếu thấy hồ sơ đầy đủ, chính xác và đúng quy định pháp luật thì đăng ký theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật Hộ tịch năm 2014. Nội dung khai sinh được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP.

Tình huống 14: Anh S hiện đang có địa chỉ thường trú và sinh sống tại xã L, là một xã biên giới của Việt Nam. Bởi vì đặc thù công việc, nên anh S thường xuyên qua lại xã N, là một xã biên giới của nước Lào, tiếp giáp với xã L nơi anh S đang sinh sống. Anh S có quan hệ tình cảm với một cô gái Lào, có địa chỉ thường trú và sinh sống tại xã N. Hai anh chị đang có mong muốn đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của Việt

Nam. Anh chị đã tìm hiểu thì được biết, trường hợp của anh chị là phải đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp huyện của Việt Nam. Anh chị muốn hỏi thẩm quyền đăng ký kết hôn của anh chị là cơ quan nào? Trình tự, thủ tục?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP về việc đăng ký kết hôn tại khu vực biên giới như sau:

Về thẩm quyền: Ủy ban nhân dân xã ở khu vực biên giới thực hiện đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam thường trú tại địa bàn xã đó với công dân của nước láng giềng thường trú tại đơn vị hành chính tương đương cấp xã của Việt Nam tiếp giáp với xã ở khu vực biên giới của Việt Nam nơi công dân Việt Nam thường trú.

- Về thủ tục: Người yêu cầu đăng ký kết hôn xuất trình bản chính một trong các giấy tờ là hộ chiếu, chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng để chứng minh về nhân thân; trực tiếp nộp hồ sơ tại

Ủy ban nhân dân xã, hồ sơ đăng ký kết hôn gồm các giấy tờ sau đây:

+ Tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định; hai bên nam, nữ có thể sử dụng 01 Tờ khai chung;

+ Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước láng giềng cấp không quá 6 tháng tính đến ngày nhận hồ sơ xác nhận công dân nước láng giềng hiện tại là người không có vợ hoặc không có chồng;

+ Bản sao giấy tờ chứng minh nhân thân, chứng minh nơi thường trú ở khu vực biên giới của công dân nước láng giềng.

- Về thời hạn: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, công chức tư pháp - hộ tịch kiểm tra, xác minh hồ sơ và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân quyết định. Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 08 ngày làm việc.

Nếu hai bên nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã ký Giấy chứng nhận kết hôn, công chức tư pháp - hộ tịch ghi việc kết hôn vào Sổ hộ tịch, cùng hai bên nam, nữ ký, ghi rõ họ tên trong Sổ hộ tịch, Giấy chứng nhận kết hôn; mỗi

bên vợ, chồng được cấp 01 bản chính Giấy chứng nhận kết hôn.

Tình huống 15: Anh Lê Minh S hỏi: Vợ tôi sinh con vào ngày 01/10 vì phong tục của dòng họ phải làm “đầy tháng xin tên con” mới đi đăng ký khai sinh. Tôi muốn biết pháp luật có quy định cụ thể về thời hạn đăng ký khai sinh hay không? Nếu có thì quy định như thế nào? Người đi khai sinh phải thực hiện những thủ tục gì?

Trả lời:

Căn cứ Điều 15, 16 Luật Hộ tịch năm 2014, chúng tôi trả lời bạn như sau:

- Pháp luật quy định, trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày sinh con, cha hoặc mẹ có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho con; trường hợp cha, mẹ không thể đăng ký khai sinh cho con thì ông hoặc bà hoặc người thân thích khác hoặc cá nhân, tổ chức đang nuôi dưỡng trẻ em có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho trẻ em. Như vậy, con bạn phải được đăng ký khai sinh trước 01/12. Luật cũng quy định thêm, công chức tư pháp - hộ tịch phải thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc đăng ký khai sinh cho trẻ em trên địa bàn trong

thời hạn quy định; trường hợp cần thiết thì thực hiện đăng ký khai sinh lưu động.

- Về thủ tục đăng ký khai sinh:

+ Người đi đăng ký khai sinh nộp tờ khai theo mẫu quy định và giấy chứng sinh cho cơ quan đăng ký hộ tịch. Trường hợp không có giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh; trường hợp khai sinh cho trẻ em bị bỏ rơi phải có biên bản xác nhận việc trẻ bị bỏ rơi do cơ quan có thẩm quyền lập; trường hợp khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ phải có văn bản chứng minh việc mang thai hộ theo quy định pháp luật.

+ Ngay sau khi nhận đủ giấy tờ theo quy định trên, nếu thấy thông tin khai sinh đầy đủ và phù hợp, công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung khai sinh vào Sổ hộ tịch; cập nhật vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để lấy Số định danh cá nhân. Sau đó, công chức tư pháp - hộ tịch và người đi đăng ký khai sinh cùng ký tên vào Sổ hộ tịch. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp Giấy khai sinh cho người được đăng ký khai sinh.

Tình huống 16: Chị D và anh E đăng ký kết hôn từ năm 2016, đến nay vẫn chưa có con. Anh chị đã đến các cơ sở y tế thăm khám và được bác sỹ kết luận là chị D không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Anh chị đang có ý định nhờ một phụ nữ xa lạ mang thai hộ (nhằm mục đích là cắt đứt mối quan hệ của người này với đứa trẻ sau này được sinh ra) và trả tiền thù lao cho họ. Xin hỏi việc này có thể thực hiện được không? Nếu không được thì anh chị có thể nhờ người thân thích mang thai hộ được không? Đứa trẻ sinh ra được khai sinh như thế nào?

Trả lời:

1. Mang thai hộ theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 bao gồm: mang thai hộ vì mục đích nhân đạo và mang thai hộ vì mục đích thương mại.

- Mang thai hộ vì mục đích nhân đạo là việc một người phụ nữ tự nguyện, không vì mục đích thương mại giúp mang thai cho cặp vợ chồng mà người vợ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, bằng việc lấy noãn của người vợ và tinh trùng của người chồng để

thụ tinh trong ống nghiệm, sau đó cấy vào tử cung của người phụ nữ tự nguyện mang thai để người này mang thai và sinh con.

- Mang thai hộ vì mục đích thương mại là việc một người phụ nữ mang thai cho người khác bằng việc áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản để được hưởng lợi về kinh tế hoặc lợi ích khác.

(Khoản 22, 23 Điều 3 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014).

2. Điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo

- Việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo phải được thực hiện trên cơ sở tự nguyện của các bên và được lập thành văn bản.

- Vợ chồng có quyền nhờ người mang thai hộ khi có đủ các điều kiện sau đây:

- + Có xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền về việc người vợ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản;

- + Vợ chồng đang không có con chung;

- + Đã được tư vấn về y tế, pháp lý, tâm lý.

- Người được nhờ mang thai hộ phải có đủ các điều kiện sau đây:

+ Là người thân thích cùng hàng của bên vợ hoặc bên chồng nhờ mang thai hộ;

+ Đã từng sinh con và chỉ được mang thai hộ một lần;

+ Ở độ tuổi phù hợp và có xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền về khả năng mang thai hộ;

+ Trường hợp người phụ nữ mang thai hộ có chồng thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người chồng;

+ Đã được tư vấn về y tế, pháp lý, tâm lý.

- Việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo không được trái với quy định của pháp luật về sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản.

- Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được phép thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo phải đáp ứng các điều kiện sau:

+ Có ít nhất 02 năm kinh nghiệm thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm, kể từ ngày được Bộ Y tế cho phép thực hiện kỹ thuật này;

+ Tổng số chu kỳ thụ tinh trong ống nghiệm tối thiểu là 1.000 chu kỳ mỗi năm trong 02 năm.

(Điều 95 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, khoản 3 Điều 1 Nghị định số 98/2016/NĐ-CP).

3. Nghiêm cấm việc mang thai hộ vì mục đích thương mại.

4. Về đăng ký khai sinh cho đứa trẻ được sinh ra bằng phương pháp mang thai hộ

Điều 16 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP quy định về việc đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ như sau:

- Người yêu cầu đăng ký khai sinh nộp giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Hộ tịch và văn bản xác nhận của cơ sở y tế đã thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản cho việc mang thai hộ. Phân khai về cha, mẹ của trẻ được xác định theo cặp vợ chồng nhờ mang thai hộ.

- Thủ tục đăng ký khai sinh được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Hộ tịch; nội dung đăng ký khai sinh được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP.

Tình huống 17: Chị H hỏi: Tôi được biết hiện nay có thể đăng ký khai sinh trực tuyến ở nhà. Tôi muốn đăng ký hộ tịch trực tuyến được không? Đề nghị hướng dẫn về quy trình đăng ký hộ tịch trực tuyến thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Theo khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 12 Nghị định số 87/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định như sau:

Bước 1: Người có yêu cầu đăng ký hộ tịch trực tuyến truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp tỉnh để đăng ký tài khoản, xác thực người dùng theo hướng dẫn.

Bước 2: Sau khi đăng nhập tài khoản thành công, người có yêu cầu đăng ký hộ tịch trực tuyến cung cấp thông tin theo biểu mẫu điện tử tương tác, đính kèm bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến hoặc bằng cách thức khác theo quy định.

Bước 3: Sau khi hoàn tất việc nộp hồ sơ, người có yêu cầu đăng ký hộ tịch trực tuyến được cấp 01 mã số hồ sơ thủ tục hành chính để theo dõi, tra cứu tiến độ giải quyết hồ sơ hoặc truy cập để hoàn thiện hồ sơ khi có yêu cầu của cơ quan đăng ký hộ tịch.

Người có yêu cầu đăng ký hộ tịch có trách nhiệm lưu giữ, bảo đảm bí mật mã số hồ sơ thủ tục hành chính.

Bước 4: Cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền chịu trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, phù hợp quy định pháp luật của hồ sơ.

Ngay trong ngày làm việc, khi nhận được hồ sơ yêu cầu đăng ký hộ tịch trực tuyến, cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền chịu trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, phù hợp quy định pháp luật của hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa phù hợp thì yêu cầu người có yêu cầu đăng ký hộ tịch bổ sung, hoàn thiện các giấy tờ cần thiết;

- Trường hợp hồ sơ đăng ký hộ tịch đầy đủ, phù hợp quy định pháp luật thì tiếp nhận và gửi ngay Phiếu hẹn trả kết quả theo mẫu qua thư điện tử hoặc gửi tin nhắn hẹn trả kết quả qua điện thoại di động cho người có yêu cầu đăng ký hộ tịch;

Lưu ý: Hồ sơ đăng ký hộ tịch chỉ được tiếp nhận chính thức để xử lý trên phần mềm đăng ký hộ tịch trực tuyến sau khi đã được hoàn thiện, bổ sung, bảo đảm đầy đủ, phù hợp quy định pháp luật và nộp phí, lệ phí theo quy định.

Thời hạn giải quyết thủ tục hành chính được tính từ thời điểm gửi Phiếu hẹn trả kết quả hoặc gửi tin nhắn hẹn trả kết quả cho người có yêu cầu đăng ký hộ tịch.

Trường hợp cần phải kiểm tra, xác minh làm rõ hoặc do nguyên nhân khác mà không thể trả kết quả đăng ký hộ tịch đúng thời gian đã hẹn thì cơ quan đăng ký hộ tịch gửi Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả qua thư điện tử hoặc gửi tin nhắn qua điện thoại di động cho người có yêu cầu đăng ký hộ tịch, trong đó nêu rõ lý do chậm trả kết quả và thời gian hẹn trả kết quả.

Tình huống 18: Anh P và chị Y là hai vợ chồng. Trước đây điều kiện kinh tế khó khăn bố mẹ của cả hai anh chị đều mất sớm. Anh chị không được đến trường nên không biết chữ. Vừa qua, anh chị sinh được một người con. Anh chị đang lo lắng không thể làm được Giấy khai sinh cho con của mình vì không thể ký vào Tờ khai được. Trường hợp của anh chị được xử lý như thế nào?

Trả lời:

Việc đăng ký khai sinh cho con của anh chị là thực hiện được theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

Trường hợp anh chị không biết chữ thì công chức tư pháp - hộ tịch trực tiếp ghi Tờ khai, sau đó đọc cho anh chị nghe lại nội dung và hướng dẫn anh chị điền chỉ vào Tờ khai. Khi trả kết quả đăng ký hộ tịch, công chức tư pháp - hộ tịch phải đọc lại nội dung giấy tờ hộ tịch cho anh chị nghe và hướng dẫn anh chị điền chỉ vào Sổ hộ tịch (theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Thông tư số 04/2020/TT-BTP).

Tình huống 19: Vì có nhu cầu vay vốn ngân hàng nên ngày 01/3/2024, anh G đến Ủy ban nhân dân phường TN, thành phố KT, tỉnh KT đề nghị cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân. Ủy ban nhân dân phường TN đã cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân theo đề nghị của anh G với mục đích: bổ sung hồ sơ để thực hiện các giao dịch dân sự tại các tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, sau đó anh không còn nhu cầu vay vốn và anh giữ lại Giấy này. Ngày 20/6/2024, anh sử dụng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã được Ủy ban nhân dân phường TN cấp với mục đích như trên để tiến hành đăng ký kết hôn với chị Y tại Ủy ban nhân dân xã HB, thành phố KT, tỉnh KT. Tuy nhiên, công chức tư pháp - hộ tịch xã HB đã từ chối giải quyết với lý do: Giấy xác nhận tình trạng hôn

nhân chưa đúng quy định. Việc làm của công chức tư pháp - hộ tịch xã HB là đúng hay sai?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP của Chính phủ thì:

- Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân có giá trị 6 tháng kể từ ngày cấp.

- Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được sử dụng để kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài hoặc sử dụng vào mục đích khác.

- Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân không có giá trị khi sử dụng vào mục đích khác với mục đích ghi trong Giấy xác nhận.

Như vậy, công chức tư pháp xã HB đã thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Tình huống 20: Vợ chồng Anh T và chị C là người Việt Nam nhưng đang làm việc tại Nhật. Ngày 21/02/2024, anh chị có sinh 01 bé trai và muốn được biết có đăng ký khai sinh tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài được không?

Trả lời:

Theo Điều 2 Thông tư số 07/2023/TT-BNG của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (có hiệu lực thi hành từ ngày 15/02/2024) quy định như sau:

Thẩm quyền đăng ký hộ tịch

1. Cơ quan đại diện thực hiện đăng ký các việc hộ tịch theo quy định tại Điều 3 Luật hộ tịch, đăng ký lại khai sinh, kết hôn, khai tử theo quy định của pháp luật; cấp bản sao trích lục hộ tịch từ Sổ hộ tịch; cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài.

2. Đối với những nước mà Việt Nam có từ hai Cơ quan đại diện trở lên thì thẩm quyền đăng ký hộ tịch thuộc Cơ quan đại diện ở khu vực lãnh sự mà người yêu cầu cư trú. Đối với những nước chưa có Cơ quan đại diện thì việc đăng ký hộ tịch được thực hiện tại Cơ quan đại diện tại nước kiêm nhiệm hoặc Cơ quan đại diện thuận tiện nhất.

Bên cạnh đó, tại Điều 2 Thông tư số 07/2023/TT-BNG quy định cơ quan đại diện ở khu vực lãnh sự nơi cha hoặc mẹ của trẻ em cư trú hoặc nơi trẻ em sinh ra thực hiện việc đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại nước ngoài, chưa được đăng ký khai sinh tại cơ quan có

thẩm quyền nước ngoài và thuộc một trong các trường hợp sau:

- Có cha và mẹ là công dân Việt Nam;
- Có mẹ là công dân Việt Nam, cha là người không quốc tịch hoặc chưa xác định được người cha;
- Có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam, người kia là người nước ngoài, cha và mẹ có văn bản thỏa thuận lựa chọn quốc tịch Việt Nam cho con khi đăng ký khai sinh.

Như vậy, anh chị có thể đăng ký khai sinh cho con của mình tại cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài.

Tình huống 21: Trên giấy chứng nhận kết hôn của chị A có thông tin về giấy tờ tùy thân là sổ Chứng minh nhân dân. Hiện nay, chị A đã được cấp căn cước công dân. Chị A muốn làm thủ tục thay đổi thông tin về giấy tờ tùy thân trên giấy chứng nhận kết hôn từ sổ chứng minh nhân dân thành sổ căn cước công dân có được không?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 26 Luật Hộ tịch năm 2024 thì phạm vi thay đổi hộ tịch bao gồm:

“1. Thay đổi họ, chữ đệm và tên của cá nhân trong nội dung khai sinh đã đăng ký khi có căn cứ theo quy định của pháp luật dân sự.

2. Thay đổi thông tin về cha, mẹ trong nội dung khai sinh đã đăng ký sau khi được nhận làm con nuôi theo quy định của Luật Nuôi con nuôi”.

Như vậy, phạm vi thay đổi hộ tịch không bao gồm thông tin về giấy tờ tùy thân trên giấy chứng nhận kết hôn. Chị A không thể làm thay đổi thông tin về giấy tờ tùy thân trên giấy chứng nhận kết hôn từ số chứng minh thành số căn cước công dân.

Tình huống 22. Anh A và chị C đã đăng ký kết hôn, do chuyển nhà nhiều lần nên mất Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Anh A muốn biết trường hợp bị mất Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn thì có thực hiện thủ tục đăng ký lại được không?

Trả lời:

Theo Điều 24 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP của Chính phủ thì đăng ký lại giấy kết hôn cần đáp ứng điều kiện được quy định:

- Việc kết hôn đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01/01/2016 nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất thì được đăng ký lại.

- Người yêu cầu đăng ký lại khai sinh, kết hôn, khai tử có trách nhiệm nộp đầy đủ bản sao giấy tờ, tài liệu có nội dung liên quan đến việc đăng ký lại.

- Việc đăng ký lại khai sinh, kết hôn chỉ được thực hiện nếu người yêu cầu đăng ký còn sống vào thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

Như vậy, đối với trường hợp của anh A, do anh chỉ mất Giấy đăng ký lại kết hôn nên không thuộc trường hợp đăng ký lại. Trường hợp nếu Sổ hộ tịch nơi đã đăng ký kết hôn trước đây cũng thất lạc, không còn thì anh mới đủ điều kiện đăng ký lại.

Tình huống 23: Chị Lê Thị Thu L mới sinh được một bé trai, chị dự định khi đăng ký khai sinh sẽ xác định họ tên cho con (theo họ của chị) là Lê Quân Bảo, quê quán của cháu (theo quê quán của chị) là xã B, TP.Kon Tum, tỉnh Kon Tum. Tuy nhiên, bà nội của cháu bé không đồng ý, bà nội cho rằng cháu bé chỉ được xác định theo họ của cha và quê quán của người cha. Chị L muốn biết theo quy

định của pháp luật chị có thể xác định họ và quê quán của con theo họ và quê quán của chị được hay không?

Trả lời:

Tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Họ của cá nhân được xác định là họ của cha đẻ hoặc họ của mẹ đẻ theo thỏa thuận của cha mẹ; nếu không có thỏa thuận thì họ của con được xác định theo tập quán”.

Bên cạnh đó, khoản 8 Điều 4 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định: “Quê quán của cá nhân được xác định theo quê quán của cha hoặc mẹ theo thỏa thuận của cha, mẹ hoặc theo tập quán được ghi trong tờ khai khi đăng ký khai sinh”

Theo quy định của pháp luật, chị L có thể đặt họ và quê quán của con theo họ và quê quán của chị.

Tình huống 24: Vừa qua ở khu chung cư nơi tôi sinh sống có 2 trường hợp chết: Một bà cụ người Việt Nam và một người đàn ông mang quốc tịch Hoa Kỳ. Cho tôi biết thủ tục thực hiện đăng ký khai tử đối với người Việt Nam và người nước ngoài chết ở Việt Nam có khác nhau không?

Trả lời:

Theo quy định hiện hành thì thủ tục thực hiện đăng ký khai tử đối với người Việt Nam và người nước ngoài chết ở Việt Nam khác nhau ở thẩm quyền đăng ký khai tử: đăng ký khai tử cho người Việt Nam chết tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cuối cùng của người chết; đăng ký khai tử cho người nước ngoài chết ở Việt Nam tại Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú cuối cùng của người chết.

Thủ tục cụ thể như sau:

- Đối với trường hợp đăng ký khai tử cho công dân Việt Nam: *Người có trách nhiệm đi đăng ký khai tử nộp tờ khai theo mẫu quy định và Giấy báo tử hoặc giấy tờ khác thay giấy báo tử cho cơ quan đăng ký hộ tịch. Ngay sau khi nhận giấy tờ theo quy định, nếu thấy việc khai tử đúng thì công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung khai tử vào Sổ hộ tịch, cùng người đi khai tử ký tên vào Sổ hộ tịch và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trích lục cho người đi khai tử. Công chức tư pháp - hộ tịch khóa thông tin hộ tịch của người chết trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử (Điều 34 Luật Hộ tịch năm 2014).*

- Đối với trường hợp đăng ký khai tử cho người nước ngoài chết tại Việt Nam: *Người đi đăng ký khai tử nộp tờ khai theo mẫu quy định và Giấy báo tử hoặc giấy tờ khác thay giấy báo tử cho cơ quan đăng ký hộ tịch (là Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú cuối cùng của người chết; trong trường hợp không xác định được nơi cư trú cuối cùng của người chết thì là Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi người đó chết hoặc nơi phát hiện thi thể người chết). Ngay sau khi nhận đủ giấy tờ theo quy định, nếu thấy việc khai tử đúng thì công chức làm công tác hộ tịch ghi vào Sổ hộ tịch và cùng người đi khai tử ký vào Sổ hộ tịch. Phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp trích lục hộ tịch cho người đi khai tử. Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc. Sau khi đăng ký khai tử, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thông báo bằng văn bản kèm theo trích lục hộ tịch cho Bộ Ngoại giao để thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước mà người chết là công dân (Điều 52 Luật Hộ tịch năm 2014).*

Tình huống 25. Bà nội tôi đã chết từ lâu nay tôi muốn đăng ký khai tử cho bà nội thì đến cơ quan nào?

Trả lời:

Theo Điều 13 Thông tư số 04/2020/TT-BTP, có quy định về việc đăng ký khai tử được thực hiện theo quy định tại Mục 7 Chương II Luật Hộ tịch năm 2014 và hướng dẫn sau đây:

"1. Trường hợp đăng ký khai tử cho người chết đã lâu, không có Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay thế Giấy báo tử theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP thì người yêu cầu đăng ký khai tử phải cung cấp được giấy tờ, tài liệu, chứng cứ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận hợp lệ chứng minh sự kiện chết.

2. Trường hợp người yêu cầu đăng ký khai tử không có giấy tờ, tài liệu, chứng cứ chứng minh theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc giấy tờ, tài liệu, chứng cứ không hợp lệ, không bảo đảm giá trị chứng minh thì cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối đăng ký khai tử."

Và tại Điều 32 Luật Hộ tịch năm 2014 thì:

"Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cuối cùng của người chết thực hiện việc đăng ký khai tử. Trường hợp không xác định được nơi cư trú cuối cùng của người chết thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó

chết hoặc nơi phát hiện thi thể người chết thực hiện việc đăng ký khai tử."

Như vậy, theo quy định nêu trên thì đăng ký khai tử đối với trường hợp bà nội bạn đã chết lâu rồi vẫn thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cuối cùng bà nội của bạn hoặc nơi phát hiện thi thể bà bạn để thực hiện việc đăng ký khai tử.

PHẦN II

CÁC TÌNH HUỐNG PHÁP LUẬT VỀ CHỨNG THỰC

Tình huống 1: Anh A đến Ủy ban nhân dân xã B yêu cầu chứng thực 10 bản sao từ hồ sơ gồm nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản. Thời gian Anh A đến Ủy ban nhân dân xã B là vào lúc 16 giờ. Công chức tiếp nhận hồ sơ tại bộ phận Một cửa đã hẹn chi thêm 02 ngày nữa đến nhận. Theo Anh A được biết, đã có quy định chứng thực phải trả trong ngày làm việc hoặc trong ngày làm việc tiếp theo nếu nhận sau 15 giờ. Vậy thời gian hẹn của công chức tiếp nhận xã B trong trường hợp trên có đúng không?

Trả lời:

Theo Điều 7, Điều 21, Điều 33 và Điều 37 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, quy định về thời hạn chứng thực như sau:

1. Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực phải được bảo đảm ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp

nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ; trừ các trường hợp dưới đây.

2. Gia hạn thời gian chứng thực bản sao từ bản chính

Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực.

3. Thời hạn chứng thực chữ ký người dịch

Thời hạn chứng thực chữ ký người dịch được thực hiện theo quy định nêu trên hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực.

4. Thời hạn chứng thực hợp đồng, giao dịch

Thời hạn chứng thực hợp đồng, giao dịch không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực.

Căn cứ quy định trên, về nguyên tắc thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực phải được bảo đảm ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Tuy nhiên, có những trường hợp phức tạp, nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thì pháp luật cho phép gia hạn thời gian và có thỏa thuận với người yêu cầu thực hiện. Trong trường hợp của anh A, anh yêu cầu chứng thực 10 bản sao từ hồ sơ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản. Vì là hồ sơ nên nội dung giấy tờ, văn bản có thể thuộc loại phức tạp, khó kiểm tra, đối chiếu. Trường hợp này pháp luật cho phép gia hạn thời gian chứng thực bản sao từ bản chính được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc, hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Như vậy, thời hạn hẹn trả kết quả chứng

thực của công chức xã B trong trường hợp trên là đúng quy định pháp luật.

Tình huống 2: Ông Phạm Văn B cư trú tại xã X, huyện Y, tỉnh N có nhu cầu chứng thực giấy khai sinh của ông. Ông B đã đến Văn phòng công chứng TH để đề nghị chứng thực nhưng Văn phòng công chứng TH không thực hiện với lý do: không có thẩm quyền. Văn phòng công chứng TH đề nghị ông B liên hệ Ủy ban nhân dân xã X nêu trên để được giải quyết. Việc Văn phòng công chứng TH từ chối giải quyết trong trường hợp này có đúng quy định của pháp luật không? Thẩm quyền chứng thực bản sao từ bản chính bao gồm những cơ quan nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP: Việc chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký, chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, chứng thực di chúc quy định tại Điều này không phụ thuộc vào nơi cư trú của người yêu cầu chứng thực.

Do đó, người yêu cầu chứng thực có quyền yêu cầu chứng thực tại bất kỳ cơ quan, tổ chức có thẩm

quyền nào thuận tiện nhất, không phụ thuộc vào nơi cư trú hoặc yếu tố nào khác.

Việc từ chối của Văn phòng công chứng TH trong trường hợp này là không đúng quy định của pháp luật.

Tình huống 3: Ngày 25/9/2024, anh Hoàng có đến chứng thực bản sao từ bản chính Giấy khai sinh của bản thân mình. Nội dung Giấy đăng ký khai sinh thể hiện “ngày tháng năm sinh” là 10/02/1978. Tuy nhiên vì Căn cước công dân và các loại giấy tờ khác đều thể hiện “ngày tháng năm sinh” là 10/02/1979. Với mong muốn là các giấy tờ trùng khớp thông tin với nhau nên anh Hoàng đã dùng dao lam cạo sửa con số cuối cùng trong năm sinh từ số 8 thành số 9, sau đó photo Giấy khai sinh đã chỉnh sửa rồi đưa cho công chức tư pháp xã để chứng thực bản sao từ bản chính. Việc chỉnh sửa thông tin trong giấy tờ đã được công chức tư pháp xã phát hiện. Anh Hoàng muốn biết với hành vi của anh thì bị xử phạt hành chính như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ

quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã thì hành vi của anh Hoàng bị xử phạt từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

Ngoài ra với hành vi trên, Giấy khai sinh của anh còn bị kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý. **Lưu ý:** Kể từ thời điểm ngày 15/11/2024, nếu thực hiện hành vi này thì buộc nộp lại bản chính giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp bản chính đã bị tịch thu theo quy định của pháp luật.

Tình huống 4: Chị H đã đi chứng thực một số bản sao gồm nhiều loại giấy tờ (Căn cước công dân, giấy khai sinh, học bạ,...) trong tháng 02/2020 và vẫn sử dụng các bản sao các giấy tờ được chứng thực đến tháng 04/2024. Chị tìm hiểu thì được biết, tháng 03/2020 đã có quy định mới của pháp luật về chứng thực. Tuy nhiên, vì nhận thức pháp luật còn hạn chế do vậy, chị đang băn khoăn là việc lấy số chứng thực bản sao từ bản chính có sự thay đổi

gì hay không? Các loại bản sao giấy tờ chi đã chứng thực có được sử dụng tiếp hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, thì:

Số chứng thực bản sao từ bản chính là số chứng thực được ghi theo từng loại giấy tờ được chứng thực; không lấy số chứng thực theo lượt người yêu cầu chứng thực.

Ví dụ: ông A yêu cầu chứng thực bản sao từ bản chính 03 (ba) loại giấy tờ: chứng minh nhân dân mang tên ông Nguyễn Văn A, chứng minh nhân dân mang tên bà Nguyễn Thị B và sổ hộ khẩu của hộ gia đình ông Nguyễn Văn A. Khi lấy số chứng thực, bản sao chứng minh nhân dân mang tên ông Nguyễn Văn A được ghi một số, bản sao chứng minh nhân dân mang tên bà Nguyễn Thị B được ghi một số và bản sao sổ hộ khẩu của hộ gia đình ông Nguyễn Văn A được ghi một số. Như vậy, cơ quan thực hiện chứng thực sẽ lấy 03 (ba) số chứng thực khác nhau cho 03 (ba) loại giấy tờ.

Mặt khác, tại Điều 4 Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định số chứng thực bản sao từ bản chính: Số chứng thực theo quy định tại khoản 3 Điều 20 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP là số chứng thực theo từng loại giấy tờ được chứng thực, không lấy số chứng thực theo lượt người đến yêu cầu chứng thực. Ví dụ: ông A đến Ủy ban nhân dân xã H yêu cầu chứng thực bản sao từ bản chính 03 loại giấy tờ: 02 bản sao chứng minh nhân dân mang tên ông Nguyễn Văn A, 03 bản sao chứng minh nhân dân mang tên bà Nguyễn Thị B và 01 bản sao sổ hộ khẩu của hộ gia đình ông Nguyễn Văn A. Khi lấy số, 02 bản sao chứng minh nhân dân mang tên ông Nguyễn Văn A được ghi 01 số; 03 bản sao chứng minh nhân dân mang tên bà Nguyễn Thị B được ghi 01 số; 01 bản sao sổ hộ khẩu của hộ ông Nguyễn Văn A được ghi 01 số.

Như vậy, quy định số chứng thực bản sao từ bản chính tại Thông tư số 01/2020/TT-BTP (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/4/2020 và thay thế Thông tư số 20/2015/TT-BTP) được kế thừa hoàn toàn từ quy định hiện hành về vấn đề này (Điều 4 Thông tư số 20/2015/TT-BTP). Do đó, các bản sao giấy tờ đã

chứng thực của chị H vẫn phù hợp với quy định của Thông tư mới và được sử dụng bình thường.

Tình huống 5: Chị G là người sống ở vùng sâu, vùng xa của một huyện có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn (huyện nghèo theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP). Vừa qua, chị có đến Ủy ban nhân dân xã K, huyện KL, tỉnh KT để chứng thực chữ ký trên Sơ yếu lý lịch và chứng thực hợp đồng mua bán nông sản. Sau khi công chức tư pháp thực hiện xong và trả kết quả, chị nhận thấy mặc dù tại Ủy ban nhân dân xã chỉ có một mình có yêu cầu chứng thực nhưng số chứng thực trên các loại giấy tờ mình nhận được lại có số chứng thực khác nhau. Chị không biết quy định về việc lấy số chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch là như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 và 3 Điều 4 Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, thì:

1. Số chứng thực chữ ký trên giấy tờ, văn bản và chứng thực chữ ký người dịch là số chứng thực được ghi theo từng loại giấy tờ, văn bản cần chứng

thực chữ ký; không lấy số chứng thực theo lượt người yêu cầu chứng thực.

2. Số chứng thực hợp đồng được ghi theo từng việc; không lấy số theo lượt người yêu cầu hoặc theo số bản hợp đồng.

Như vậy, trường hợp của chị, công chức tư pháp đã làm đúng quy định.

Tình huống 6: Chị G công tác tại Ủy ban nhân dân xã A hỏi: Hiện nay, các máy phô tô tại cơ quan chị hoạt động không đảm bảo, thường xuyên bị hỏng hóc, việc phô tô văn bản, giấy tờ khó khăn, có lúc không thực hiện được. Vậy thời gian tới, khi thực hiện chứng thực chữ ký trên giấy tờ, nếu không thể phô tô bản chứng thực để lưu thì có thể đề nghị người yêu cầu chứng thực cung cấp bản chụp để lưu trữ không?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định lưu trữ giấy tờ, văn bản khi chứng thực chữ ký, chứng thực chữ ký người dịch, như sau:

1. Sau khi chứng thực chữ ký trên giấy tờ, văn bản và chứng thực chữ ký người dịch, cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực có trách nhiệm lưu 01 (một) bản giấy tờ, văn bản đã chứng thực hoặc bản chụp giấy tờ, văn bản đó.

2. Cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực có trách nhiệm tự chụp lại giấy tờ, văn bản đã chứng thực để lưu.

Như vậy, theo quy định trên thì cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực có trách nhiệm tự chụp lại giấy tờ, văn bản đã chứng thực để lưu, không có quyền yêu cầu người yêu cầu chứng thực cung cấp. Đây là điểm khác của thông tư số 01/2020/TT-BTP so với Thông tư số 20/2015/TT-BTP (khoản 2 Điều 5 Thông tư số 20/2015/TT-BTP cho phép “Trường hợp cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không có phương tiện để chụp thì văn bản lưu trữ do người yêu cầu chứng thực cung cấp”).

Tình huống 7: Vừa qua, ông Hiếu thực hiện một số thủ tục hành chính, trong phần hồ sơ có nộp bản sao được chứng thực từ bản chính thì được yêu cầu bản sao phải còn trong thời hạn 6 tháng kể từ thời điểm chứng thực. Điều này gây

khó khăn cho ông Hiếu bởi muốn chứng thực thì phải có bản gốc, mà bản gốc thì do ba mẹ ở quê giữ. Xin hỏi pháp luật quy định về việc này ra sao? Nếu gặp tình huống này, tôi có thể làm gì để bảo đảm quyền lợi của mình?

Trả lời:

Giá trị của văn bản chứng thực được quy định tại Điều 3 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP. Cụ thể, bản sao được cấp từ sổ gốc có giá trị sử dụng thay cho bản chính trong các giao dịch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bản sao được chứng thực từ bản chính theo quy định tại Nghị định này có giá trị sử dụng thay cho bản chính đã dùng để đối chiếu chứng thực trong các giao dịch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Như vậy, hiện nay Nghị định số 23/2015/NĐ-CP không quy định về thời hạn có hiệu lực của văn bản được chứng thực. Điều này cũng có nghĩa là, các văn bản chứng thực có thể sử dụng vô thời hạn.

Tuy nhiên, dựa trên các quy định cụ thể đối với từng loại văn bản thì giá trị của văn bản chứng thực có thể xác định dựa trên giá trị của văn bản gốc được cấp.

Cụ thể, đối với những văn bản gốc có giá trị vô thời hạn thì giá trị của văn bản chứng thực cũng là vô thời hạn, trừ khi bản gốc bị thu hồi, hủy bỏ. Ví dụ như: giấy khai sinh, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, bằng đại học, giấy phép lái xe máy...

Đối với văn bản gốc được cấp có thời hạn thì giá trị của văn bản chứng thực cũng có thời hạn khác nhau theo văn bản gốc. Ví dụ, một số giấy tờ bản gốc được quy định có thời hạn như: Căn cước công dân; giấy phép lái xe ô tô...

Trường hợp người dân khi xuất trình văn bản chứng thực nhưng yêu cầu thời điểm chứng thực còn trong thời hạn 6 tháng thì cần phải kiểm tra xem loại văn bản người dân đang sử dụng là văn bản nào và sử dụng trong loại thủ tục hành chính nào để xác định chính xác giá trị hiệu lực của văn bản chứng thực.

Nếu yêu cầu phù hợp với quy định của pháp luật thì người dân cần phải tuân thủ. Nếu thuộc trường hợp văn bản có giá trị vô thời hạn hoặc dài hơn 6 tháng thì người dân có quyền khiếu nại về hành vi hành chính không phù hợp với quy định pháp luật nêu trên.

Tình huống 8: Chị L đi chứng thực để nộp hồ sơ xin việc. Tuy nhiên, chị bị cơ quan nhà nước trả lại hồ sơ do chứng thực không đúng quy định. Vậy trường hợp của chị pháp luật có quy định xử lý như thế nào đối với trường hợp giấy tờ, văn bản đã được chứng thực không đúng quy định pháp luật không?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định giá trị pháp lý của giấy tờ, văn bản đã được chứng thực không đúng quy định pháp luật, như sau:

1. Các giấy tờ, văn bản được chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký không đúng quy định thì không có giá trị pháp lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm ban hành quyết định hủy bỏ giá trị pháp lý của giấy tờ, văn bản chứng thực không đúng quy định đối với giấy tờ, văn bản do Phòng Tư pháp chứng thực. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm ban hành quyết định hủy bỏ giá trị pháp lý của giấy tờ,

văn bản chứng thực không đúng quy định đối với giấy tờ, văn bản do cơ quan mình chứng thực.

Sau khi ban hành quyết định hủy bỏ giấy tờ, văn bản chứng thực, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm đăng tải thông tin về giấy tờ, văn bản đã được chứng thực nhưng không có giá trị pháp lý lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Người đứng đầu Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự và các cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm ban hành quyết định hủy bỏ giá trị pháp lý của giấy tờ, văn bản chứng thực không đúng quy định đối với giấy tờ, văn bản do cơ quan mình chứng thực và đăng tải thông tin về giấy tờ, văn bản đã được chứng thực nhưng không có giá trị pháp lý lên Trang thông tin điện tử của cơ quan mình.

4. Việc ban hành quyết định hủy bỏ giá trị pháp lý và đăng tải thông tin thực hiện ngay sau khi phát hiện giấy tờ, văn bản đó được chứng thực không đúng quy định pháp luật.

Như vậy, Thông tư số 01/2020/TT-BTP đã quy định cụ thể về việc xử lý đối với trường hợp giấy tờ, văn bản đã được chứng thực không đúng quy định pháp luật. Trước đây, Nghị định số 23/2015/NĐ-CP và Thông tư số 20/2015/TT-BTP chỉ quy định về giá trị pháp lý của bản sao được chứng thực, không quy định việc thu hồi, hủy bỏ văn bản chứng thực không đúng pháp luật đã gây khó khăn cho các cơ quan khi phát hiện chứng thực bản sao, chứng thực chữ ký không đúng thì thu hồi, hủy bỏ như thế nào.

Tình huống 9: Anh A đến Phòng Tư pháp huyện Đ.T đề nghị chứng thực bản sao từ bản chính đối với bằng tốt nghiệp được một Đại học ở nước ngoài cấp. Tuy nhiên, công chức của Phòng Tư pháp đã đề nghị anh phải thực hiện hợp pháp hóa lãnh sự đối với bằng tốt nghiệp của mình, sau đó mới đến Phòng Tư pháp thực hiện thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính. Việc hợp pháp hóa lãnh sự trong trường hợp này có đúng quy định không?

Trả lời:

Việc công chức của Phòng Tư pháp đề nghị anh phải thực hiện hợp pháp hóa lãnh sự đối với bằng tốt

nghiệp của mình, sau đó mới đến Phòng Tư pháp thực hiện thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính là không đúng quy định tại Điều 6 Thông tư số 01/2020/TT-BTP của Bộ Tư pháp: Các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp cho cá nhân như hộ chiếu, thẻ căn cước, thẻ thường trú, thẻ cư trú, giấy phép lái xe, bằng tốt nghiệp, chứng chỉ và bằng điểm kèm theo bằng tốt nghiệp, chứng chỉ thì không phải hợp pháp hóa lãnh sự khi chứng thực bản sao từ bản chính. Trường hợp yêu cầu chứng thực chữ ký người dịch trên bản dịch các giấy tờ này cũng không phải hợp pháp hóa lãnh sự.

Tình huống 10: Ngày 21/10/2024, chị H đến Ủy ban nhân dân xã T, huyện S.T, tỉnh KT để chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với anh T. Hợp đồng chuyển nhượng được lập thành 04 bản (Người đề nghị chứng thực 03 bản, lưu tại Ủy ban nhân dân xã T 01 bản). Sau khi chứng thực xong, công chức tư pháp xã T yêu cầu nộp phí chứng thực là 200.000 đồng. Chị H thấy mức phí quá cao và băn khoăn không biết mức thu phí chứng thực như vậy có đúng hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực. Cụ thể:

- Phí chứng thực hợp đồng, giao dịch là 50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch.

Việc thu phí chứng thực căn cứ trên số chứng thực hợp đồng, giao dịch. Một hợp đồng giao dịch thu 50.000 đồng chứ không thu theo số bản của hợp đồng.

Như vậy, trường hợp này, công chức tư pháp xã T thực hiện chưa đúng quy định của pháp luật về phí chứng thực.

Tình huống 11: Xã MĐ, huyện ĐL, tỉnh KT là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển, số lượng hợp đồng, giao dịch được chứng thực tại xã MĐ nhiều. Do điều kiện trụ sở còn hạn chế nên hiện nay, Ủy ban nhân dân xã MĐ không còn kho lưu trữ hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực. Vừa qua (năm 2024), Ủy ban nhân dân xã MĐ đã thành lập Hội đồng tiêu hủy một số hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực từ năm 2015 đến năm 2016 để có chỗ lưu trữ cho hợp đồng, giao dịch

mới. Việc tiêu hủy trong trường hợp này có đúng quy định hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì đối với việc chứng thực hợp đồng, giao dịch, cơ quan thực hiện chứng thực phải lưu một bản chính hợp đồng, giao dịch kèm theo hồ sơ; thời hạn lưu trữ là 20 (hai mươi) năm. Do vậy, việc tiêu hủy trong trường hợp này là không đúng quy định.

Quy định về thời hạn lưu trữ hợp đồng, giao dịch tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP phù hợp với thời hiệu khởi kiện các giao dịch dân sự theo quy định của Bộ luật Dân sự. Theo quy định tại khoản 1 Điều 154 Bộ luật Dân sự thì thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được tính từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác (không tính từ ngày lập/chứng thực). Thực tế cho thấy đã có các tranh chấp về hợp đồng, giao dịch xảy ra sau thời điểm chứng thực gần 20 năm. Do vậy, Ủy ban nhân dân xã MĐ cần có biện pháp để lưu trữ các hợp đồng, giao dịch theo đúng quy định.

Tình huống 12: Anh D và chị C đến Ủy ban nhân dân xã L, huyện ĐH, tỉnh Kon Tum để đề nghị chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Anh chị có nhờ công chức tư pháp xã C soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau khi chứng thực xong, công chức tư pháp xã L thu tiền soạn thảo hợp đồng là 50.000 đồng. Anh D và chị C muốn biết, căn cứ vào quy định nào để công chức tư pháp thu với số tiền như trên?

Trả lời:

Theo quy định tại Quyết định số 47/2017/QĐ-UBND ngày 22/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về quy định mức trần chi phí chứng thực, hành chính tư pháp trên địa bàn tỉnh Kon Tum (*Ý đầu tiên, khoản 3 mục I Bảng giá ban hành kèm theo*): Hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất thì mức thu tối đa là 50.000 đồng.

Trường hợp này, công chức tư pháp đã thực hiện theo đúng quy định.

Tình huống 13: Chị K cư trú tại Ủy ban nhân dân xã T.M hỏi: Theo quy định tại Thông tư

số 01/2020/TT-BTP, trường hợp người yêu cầu chứng thực sử dụng bản chính bị tẩy xóa, thêm bớt, làm sai lệch nội dung, sử dụng giấy tờ giả hoặc bản sao có nội dung không đúng với bản chính chính thì người tiếp nhận, giải quyết hồ sơ có lập biên bản vi phạm không?

Trả lời:

Theo Điều 11 Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định bản sao từ bản chính, như sau:

Trách nhiệm của người thực hiện chứng thực, người tiếp nhận hồ sơ khi chứng thực bản sao từ bản chính như sau:

1. Người thực hiện chứng thực (đối với trường hợp người thực hiện chứng thực tiếp nhận hồ sơ), người tiếp nhận hồ sơ tại bộ phận một cửa, một cửa liên thông có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản sao với bản chính và bảo đảm chỉ thực hiện chứng thực bản sao sau khi đã đối chiếu đúng với bản chính.

2. Nếu phát hiện bản chính thuộc một trong các trường hợp không được dùng làm cơ sở để chứng thực bản sao (quy định tại Điều 22 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP) thì cơ quan thực hiện chứng thực từ

chối tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp người yêu cầu chứng thực sử dụng bản chính bị tẩy xóa, thêm bớt, làm sai lệch nội dung, sử dụng giấy tờ giả hoặc bản sao có nội dung không đúng với bản chính thì người tiếp nhận, giải quyết hồ sơ lập biên bản vi phạm, giữ lại hồ sơ để đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định pháp luật.

Theo quy định trên, trường hợp người yêu cầu chứng thực sử dụng bản chính bị tẩy xóa, thêm bớt, làm sai lệch nội dung, sử dụng giấy tờ giả hoặc bản sao có nội dung không đúng với bản chính thì người tiếp nhận, giải quyết hồ sơ lập biên bản vi phạm, giữ lại hồ sơ để đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định pháp luật.

Tình huống 14: Anh T cho biết, trong tháng 8/2020, anh sẽ chứng thực chữ ký trên một số giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài. Vậy có cần bản dịch ra tiếng Việt không và bản dịch này có phải công chứng hoặc chứng thực chữ ký người dịch không?

Trả lời:

Theo Điều 12 Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định

chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/4/2020), quy định chứng thực chữ ký trên giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài như sau:

Khi chứng thực chữ ký trên giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài, nếu người tiếp nhận hồ sơ, người thực hiện chứng thực không hiểu rõ nội dung của giấy tờ, văn bản thì đề nghị người yêu cầu chứng thực nộp kèm theo bản dịch ra tiếng Việt của giấy tờ, văn bản. Bản dịch ra tiếng Việt không phải công chứng hoặc chứng thực chữ ký người dịch, nhưng người yêu cầu chứng thực phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản dịch.

Theo quy định trên, nếu người tiếp nhận hồ sơ, người thực hiện chứng thực không hiểu rõ nội dung của giấy tờ, văn bản thì người yêu cầu chứng thực nộp kèm theo bản dịch ra tiếng Việt của giấy tờ, văn bản. Bản dịch ra tiếng Việt không phải công chứng hoặc chứng thực chữ ký người dịch, nhưng người yêu cầu chứng thực phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản dịch.

Tình huống 15: Anh Đông có một mảnh đất thổ cư tại phường G, thành phố KT, tỉnh KT. Anh Đông chuyển nhượng mảnh đất này cho anh Lâm. Theo tìm hiểu thì anh Đông được biết có nhiều cơ quan có thẩm quyền công chứng, chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Do nhà gần Phòng Tư pháp thành phố KT, nên anh Đông hẹn anh Lâm đến Phòng Tư pháp để chứng thực hợp đồng chuyển nhượng. Ngày 15/10/2024, anh Đông và anh Lâm đến Phòng Tư pháp thành phố KT để đề nghị chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, Phòng Tư pháp thành phố KT từ chối và hướng dẫn hai anh liên hệ Ủy ban nhân dân phường G để chứng thực. Anh Đông muốn biết rõ thẩm quyền chứng thực trong trường hợp của mình thuộc về cơ quan nào?

Trả lời:

Theo Nghị định số 23/2015/NĐ-CP của Chính phủ thì thẩm quyền chứng thực hợp đồng, giao dịch được quy định, như sau:

- Thẩm quyền của Phòng Tư pháp:

+ Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản;

+ Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản.

Tại Phòng Tư pháp, Trưởng phòng, Phó trưởng phòng Tư pháp thực hiện chứng thực, ký và đóng dấu của Phòng Tư pháp.

- Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã:

+ Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản;

+ Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến thực hiện các quyền của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai;

+ Chứng thực hợp đồng, giao dịch về nhà ở theo quy định của Luật Nhà ở;

+ Chứng thực di chúc;

+ Chứng thực văn bản từ chối di sản;

+ Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản, khai nhận di sản mà di sản là động sản, đất đai, nhà ở.

Như vậy, trong trường hợp này, Phòng Tư pháp từ chối và hướng dẫn anh Đông liên hệ Ủy ban nhân dân phường G để chứng thực hợp đồng chuyển

nhượng quyền sử dụng đất là đúng quy định của pháp luật.

Tình huống 16: Ông T muốn ủy quyền nhận hộ lương hưu, bưu phẩm, trợ cấp, phụ cấp cho người cháu vào tháng 7/2020 vì có việc phải đi xa. Ông đề nghị cho biết, trường hợp này có được thực hiện chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền không?

Trả lời:

Tại Điều 14 Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chứng thực chữ ký trên Giấy ủy quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, như sau:

1. Việc ủy quyền theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 24 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thỏa mãn đầy đủ các điều kiện như không có thù lao, không có nghĩa vụ bồi thường của bên được ủy quyền và không liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng bất động sản thì được thực hiện dưới hình thức chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền.

2. Phù hợp với quy định trên, việc chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Ủy quyền về việc nộp hộ, nhận hộ hồ sơ, giấy tờ, trừ trường hợp pháp luật quy định không được ủy quyền;

b) Ủy quyền nhận hộ lương hưu, bưu phẩm, trợ cấp, phụ cấp;

c) Ủy quyền nhờ trông nom nhà cửa;

d) Ủy quyền của thành viên hộ gia đình để vay vốn tại Ngân hàng chính sách xã hội.

3. Đối với việc ủy quyền không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 nêu trên thì không được yêu cầu chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền; người yêu cầu chứng thực phải thực hiện các thủ tục theo quy định về chứng thực hợp đồng, giao dịch.

Căn cứ quy định trên, trường hợp của ông T được chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền.

Tình huống 17: Anh Phạm Thanh Đ cho biết, vừa qua anh có đi chứng thực chữ ký trong tờ khai lý lịch cá nhân để xin việc làm tại doanh nghiệp M. Khi kiểm tra giấy tờ, doanh nghiệp M yêu cầu phải có ghi nhận xét của Ủy ban nhân dân

xã. Anh Đ muốn biết, chứng thực lý lịch cá nhân có phê vào nội dung lý lịch không?

Trả lời:

Theo điểm b khoản 4 Điều 24 Nghị định 23/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định: Chứng thực chữ ký của người khai lý lịch cá nhân.

Các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ của Bộ Tư pháp; Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực đều hướng dẫn khi chứng thực lý lịch cá nhân là chứng thực chữ ký và không được phê vào nội dung lý lịch.

Mặt khác, theo Điều 15 Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định rõ ràng như sau:

1. Các quy định về chứng thực chữ ký tại Mục 3 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP được áp dụng để chứng thực chữ ký trên tờ khai lý lịch cá nhân. Người thực hiện chứng thực không ghi bất kỳ nhận xét gì vào tờ khai lý lịch cá nhân, chỉ ghi lời chứng chứng thực theo mẫu quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP. Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác về việc ghi nhận xét trên tờ khai lý lịch cá nhân thì tuân theo pháp luật chuyên ngành.

2. Người yêu cầu chứng thực phải chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung trong tờ khai lý lịch cá nhân của mình. Đối với những mục không có nội dung trong tờ khai lý lịch cá nhân thì phải gạch chéo trước khi yêu cầu chứng thực.

Như vậy, pháp luật đã quy định rõ về việc chứng thực tờ khai lý lịch cá nhân là chứng thực chữ ký, người chứng thực không ghi bất kỳ nhận xét gì vào tờ khai lý lịch cá nhân, chỉ ghi lời chứng chứng thực theo mẫu quy định.

Tình huống 18: Anh Q dự định khoảng tháng 5/2024 sẽ chứng thực một hợp đồng, giao dịch tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông thuộc Ủy ban nhân dân phường P. Anh muốn biết, việc chứng thực hợp đồng, giao dịch trong trường hợp này được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, thì:

1. Trường hợp người yêu cầu chứng thực hợp đồng, giao dịch nộp hồ sơ trực tiếp tại bộ phận tiếp

nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông, thì các bên phải ký trước mặt người tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp người giao kết hợp đồng, giao dịch là đại diện của tổ chức tín dụng, doanh nghiệp đã đăng ký chữ ký mẫu tại cơ quan thực hiện chứng thực, thì người đó có thể ký trước vào hợp đồng, giao dịch. Người tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm đối chiếu chữ ký trong hợp đồng, giao dịch với chữ ký mẫu. Nếu thấy chữ ký trong hợp đồng, giao dịch khác chữ ký mẫu, thì yêu cầu người đó ký trước mặt người tiếp nhận hồ sơ.

Người tiếp nhận hồ sơ phải chịu trách nhiệm về việc các bên đã ký trước mặt mình.

2. Người tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra giấy tờ, hồ sơ. Nếu thấy đủ điều kiện theo sau đây, thì ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch trước khi người có thẩm quyền thực hiện chứng thực hợp đồng, giao dịch theo quy định:

- Hồ sơ đầy đủ, tại thời điểm chứng thực các bên tham gia hợp đồng, giao dịch tự nguyện, minh mẫn và nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì thực hiện chứng thực.

- Các bên tham gia hợp đồng, giao dịch phải ký trước mặt người thực hiện chứng thực. Trường hợp người có thẩm quyền giao kết hợp đồng của các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp đã đăng ký chữ ký mẫu tại cơ quan thực hiện chứng thực thì có thể ký trước vào hợp đồng; người thực hiện chứng thực phải đối chiếu chữ ký của họ trong hợp đồng với chữ ký mẫu trước khi thực hiện chứng thực, nếu nghi ngờ chữ ký trong hợp đồng khác với chữ ký mẫu thì yêu cầu người đó ký trước mặt.

Trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký được thì phải điểm chỉ; nếu người đó không đọc được, không nghe được, không ký, không điểm chỉ được thì phải có 02 (hai) người làm chứng. Người làm chứng phải có đủ năng lực hành vi dân sự và không có quyền, lợi ích hoặc nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng, giao dịch.

Như vậy, pháp luật đã quy định về việc chứng thực một hợp đồng, giao dịch tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông như trên.

Tình huống 19: Ngày 16/10/2024, anh Tiến và chị Loan lập hợp đồng về việc cho thuê nhà ở

và đã được Ủy ban nhân dân xã N, huyện ĐT, tỉnh KT chứng thực theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ngày 17/10/2024, anh Tiến và chị Loan thỏa thuận lại với nhau về thời hạn cho thuê. Anh Tiến và chị Loan tiếp tục đến Ủy ban nhân dân xã N đề nghị chứng thực việc sửa đổi hợp đồng đã được chứng thực. Công chức tư pháp xã N đề nghị anh Tiến và chị Loan cung cấp dự thảo hợp đồng sửa đổi và văn bản thỏa thuận về việc sửa đổi hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP: “Việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực chỉ được thực hiện khi có thỏa thuận bằng văn bản của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch”. Việc đề nghị cung cấp thêm văn bản thỏa thuận trong trường hợp này có đúng quy định hay không?

Trả lời:

Đối với việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng giao dịch, văn bản thỏa thuận giữa các bên tham gia thể hiện bằng chính dự thảo hợp đồng, giao dịch sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Thông tư số 01/2015/TT-BTP; việc yêu cầu người dân thực

hiện thêm văn bản thỏa thuận là trùng lặp nội dung khi thực hiện thủ tục chứng thực.

Tình huống 20: Chị T cho biết, tháng 7/2024, chị có người bạn sẽ thực hiện chứng thực giao dịch nhưng người này không rành tiếng Việt. Vậy có mời phiên dịch không và bạn chị sẽ tự mời phiên dịch được không?

Trả lời:

Theo Điều 22 Thông tư số 01/2020/TT-BTP 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/4/2020) quy định như sau:

1. Trong trường hợp người yêu cầu chứng thực hợp đồng, giao dịch không thông thạo tiếng Việt thì phải có người phiên dịch. Người phiên dịch phải là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật, thông thạo tiếng Việt và ngôn ngữ mà người yêu cầu chứng thực sử dụng. Người phiên dịch do người yêu cầu chứng thực mời hoặc do cơ

quan thực hiện chứng thực chỉ định. Thù lao phiên dịch do người yêu cầu chứng thực trả.

2. Người làm chứng (trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký được thì phải điểm chỉ; nếu người đó không đọc được, không nghe được, không ký, không điểm chỉ được thì phải có 02 (hai) người làm chứng. Người làm chứng phải có đủ năng lực hành vi dân sự và không có quyền, lợi ích hoặc nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng, giao dịch) do người yêu cầu chứng thực bố trí. Trường hợp người yêu cầu chứng thực không bố trí được thì đề nghị cơ quan thực hiện chứng thực chỉ định người làm chứng. Người làm chứng phải xuất trình giấy tờ tùy thân còn giá trị sử dụng để người thực hiện chứng thực kiểm tra; ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch.

Theo quy định trên, nếu bạn chị T không rành tiếng Việt thì phải có người phiên dịch và bạn chị có thể tự mình mời người phiên dịch riêng cho mình.

Tình huống 21: Anh N hỏi: Anh có hợp đồng lao động với Công ty A và đã được cơ quan có thẩm quyền chứng thực theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, sau khi xem xét lại, anh muốn hủy bỏ hợp đồng này và đã thỏa thuận với

Công ty A về việc này. Hiện nay anh đang bận đi công tác nên dự định vào cuối tháng 10/2024 sẽ tiến hành. Anh muốn biết, thủ tục chứng thực việc hủy bỏ hợp đồng như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 23 Thông tư số 01/2020/TT-BTP 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định như sau:

1. Khi yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì người yêu cầu chứng thực phải xuất trình giấy tờ tùy thân còn giá trị sử dụng để người thực hiện chứng thực kiểm tra và nộp 01 (một) bộ hồ sơ gồm các giấy tờ sau đây:

- a) Hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực;
- b) Dự thảo hợp đồng, giao dịch sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực.

2. Trong trường hợp nội dung sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch có liên quan đến tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì người yêu cầu chứng thực phải nộp bản sao giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc giấy tờ thay

thể được pháp luật quy định và xuất trình bản chính để đối chiếu; trừ trường hợp người lập di chúc đang bị cái chết đe dọa đến tính mạng.

3. Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 nêu trên và quy định dưới đây:

- Người thực hiện chứng thực kiểm tra giấy tờ trong hồ sơ yêu cầu chứng thực, nếu hồ sơ đầy đủ, tại thời điểm chứng thực các bên tham gia hợp đồng, giao dịch tự nguyện, minh mẫn và nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì thực hiện chứng thực.

- Các bên tham gia hợp đồng, giao dịch phải ký trước mặt người thực hiện chứng thực. Trường hợp người có thẩm quyền giao kết hợp đồng của các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp đã đăng ký chữ ký mẫu tại cơ quan thực hiện chứng thực thì có thể ký trước vào hợp đồng; người thực hiện chứng thực phải đối chiếu chữ ký của họ trong hợp đồng với chữ ký mẫu trước khi thực hiện chứng thực, nếu nghi ngờ chữ ký trong hợp đồng khác với chữ ký mẫu thì yêu cầu người đó ký trước mặt.

Trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký được thì phải điểm chỉ; nếu người đó không đọc

được, không nghe được, không ký, không điểm chỉ được thì phải có 02 (hai) người làm chứng. Người làm chứng phải có đủ năng lực hành vi dân sự và không có quyền, lợi ích hoặc nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng, giao dịch.

- Người thực hiện chứng thực ghi lời chứng tương ứng với từng loại hợp đồng, giao dịch theo mẫu quy định; ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của cơ quan thực hiện chứng thực và ghi vào sổ chứng thực. Đối với hợp đồng, giao dịch có từ 02 (hai) trang trở lên, thì từng trang phải được đánh số thứ tự, có chữ ký của người yêu cầu chứng thực và người thực hiện chứng thực; số lượng trang và lời chứng được ghi tại trang cuối của hợp đồng, giao dịch. Trường hợp hợp đồng, giao dịch có từ 02 (hai) tờ trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

- Trường hợp phải phiên dịch thì người phiên dịch có trách nhiệm dịch đầy đủ, chính xác nội dung của hợp đồng, giao dịch, nội dung lời chứng cho người yêu cầu chứng thực và ký vào từng trang hợp đồng với tư cách là người phiên dịch.

Trên đây là thủ tục chứng thực việc hủy bỏ hợp đồng, anh N nghiên cứu tham khảo để áp dụng cho trường hợp của mình.

Tình huống 22: Anh N hỏi: Trước đây tôi sống tại tại 01 xã của huyện đảo nhưng nay thực hiện sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thì huyện đảo này không có đơn vị hành chính cấp xã nữa. Nay tôi muốn biết, thẩm quyền chứng thực tại huyện đảo không có đơn vị hành chính cấp xã như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 24 Thông tư số 01/2020/TT-BTP 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định như sau:

Đối với huyện đảo mà ở đó không có Ủy ban nhân dân cấp xã thì Phòng Tư pháp thực hiện chứng thực theo quy định tại khoản 1 Điều 5 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.

Như vậy, đối với huyện đảo mà không có đơn vị hành chính cấp xã thì Phòng Tư pháp huyện thực hiện chứng thực theo quy định đã nêu trên.

Tình huống 23: Chị Q là cử nhân kinh tế tại Nhật Bản nhưng chương trình học bằng tiếng Anh. Nay chị Q muốn biết mình có đủ tiêu chuẩn làm người dịch tiếng Anh theo quy định không?

Trả lời:

Theo Điều 16 Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về tiêu chuẩn người dịch và ngôn ngữ phổ biến, như sau:

1. Theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, người dịch phải có trình độ cử nhân (đại học) ngoại ngữ trở lên về thứ tiếng nước ngoài cần dịch hoặc có bằng đại học trở lên đối với chuyên ngành khác được học bằng thứ tiếng nước ngoài cần dịch. Trường hợp có bằng đại học trở lên đối với chuyên ngành khác được học bằng thứ tiếng nước ngoài cần dịch thì người dịch cần xuất trình thêm bằng điểm hoặc giấy tờ để chứng minh ngôn ngữ học của mình.

Ví dụ: Ông Nguyễn Văn A có trình độ thạc sỹ Luật quốc tế tại Trung Quốc, chương trình học bằng tiếng Trung Quốc, nên ông A có đủ tiêu chuẩn để dịch tiếng Trung Quốc. Ông Nguyễn Văn B là cử nhân

kinh tế tại Nhật Bản nhưng chương trình học bằng tiếng Anh, nên ông B đủ tiêu chuẩn để dịch tiếng Anh.

2. Ngôn ngữ phổ biến được hiểu là ngôn ngữ được thể hiện trên nhiều giấy tờ, văn bản được sử dụng tại Việt Nam và nhiều người Việt Nam có thể dịch ngôn ngữ này ra tiếng Việt hoặc ngược lại. Ví dụ: tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Nga, tiếng Trung Quốc, tiếng Hàn Quốc, tiếng Nhật Bản, tiếng Tây Ban Nha.

Ngôn ngữ không phổ biến là ngôn ngữ ít được thể hiện trên giấy tờ, văn bản sử dụng tại Việt Nam và ít người có thể dịch được ngôn ngữ này ra tiếng Việt hoặc ngược lại. Ví dụ: tiếng Mông Cổ, tiếng Ấn Độ...

Như vậy, chị Q là cử nhân kinh tế tại Nhật Bản nhưng chương trình học bằng tiếng Anh, nên chị Q có đủ tiêu chuẩn để dịch tiếng Anh theo quy định.

Tình huống 24: Chị N là cử nhân văn chương tại Đức nhưng chương trình học là tiếng Anh và chị N cũng không có bằng cử nhân ngoại ngữ trở lên về tiếng Anh và không có bằng tốt nghiệp đại học trở lên đối với tiếng Anh. Tuy vậy, chị N đã tiến hành dịch văn bản nước ngoài của

bạn mình từ tiếng Anh sang tiếng Việt và đề nghị Phòng Tư pháp thành phố K chứng thực chữ ký người dịch có được không?

Trả lời:

Theo Điều 17 Thông tư số 01/2020/TT-BTP 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định như sau:

1. Người dịch ngôn ngữ không phổ biến và cũng không có bằng cử nhân ngoại ngữ, tốt nghiệp đại học theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì khi yêu cầu chứng thực chữ ký, phải nộp bản cam kết về việc thông thạo loại ngôn ngữ đó và chịu trách nhiệm về nội dung bản dịch.

2. Phòng Tư pháp chỉ chứng thực chữ ký người dịch không phải là cộng tác viên của Phòng Tư pháp khi người đó tự dịch giấy tờ, văn bản của mình.

Trường hợp dịch giấy tờ, văn bản cho người khác, kể cả người thân thích trong gia đình, bạn bè, đồng nghiệp hoặc dịch có thù lao theo thỏa thuận với cá nhân, tổ chức thì phải do người dịch là cộng tác viên của Phòng Tư pháp thực hiện.

Như vậy, với những quy định trên thì chị N không thuộc trường hợp quy định về chứng thực chữ ký người dịch không phải là cộng tác viên của Phòng Tư pháp. Do đó, chị N yêu cầu Phòng Tư pháp chứng thực chữ ký là không được.

Tình huống 25: Ông S đến Ủy ban nhân dân xã H, huyện NH, tỉnh KT để đề nghị chứng thực bản sao từ bản chính Giấy chứng nhận kết hôn của 02 vợ chồng mình. Ông S có đề nghị công chức tư pháp xã H sao chụp Giấy chứng nhận kết hôn của mình với số lượng 10 bản. Sau khi chứng thực xong, công chức tư pháp xã H thu 10.000 đồng tiền sao chụp Giấy chứng nhận kết hôn. Ông S muốn biết, công chức tư pháp thu số tiền như vậy là đúng hay sai?

Trả lời:

Theo quy định tại Quyết định số 47/2017/QĐ-UBND ngày 22/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về Quy định mức trần chi phí chứng thực, hành chính tư pháp trên địa bàn tỉnh Kon Tum (*khoản 2 mục II Bảng giá ban hành kèm theo*): thù lao sao chụp văn bản (trang A4) là 500 đồng/trang.

Trường hợp này, công chức tư pháp xã đã thực hiện theo đúng quy định.

MỘT SỐ TÌNH HUỐNG PHÁP LUẬT VỀ HỘ TỊCH, CHỨNG THỰC

Chịu trách nhiệm xuất bản

TRẦN MINH THẮNG

Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh Kon Tum

Biên tập

VƯƠNG VĂN TUYÊN

PHẠM VĂN CHUNG

ĐÀO BÁ ĐÔNG

Trụ sở

Tầng 4, Khu nhà A, Trung tâm Hành chính tỉnh, tổ 8, phường
Thống Nhất, Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum

Điện thoại: 0260.3862.479

* In 1.000 cuốn, khổ 14 x 20 cm, tại Công ty TNHH In - Quảng cáo Sao Đông Phương. Giấy phép xuất bản số:...../GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày.... tháng..... năm 2024. In xong và nộp lưu chiểu tháng...../2024.